

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1020 /TB-CHP

V/v Công bố Báo cáo tài chính  
Quý I năm 2018

Hải phòng, ngày 27 tháng 4 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CTCP Cảng Hải Phòng
2. Mã chứng khoán: PHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, P. Máy Tơ, Q. Ngô Quyền, Hải Phòng
4. Điện thoại: 0225.3859945 Fax: 0225.3859973
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Hùng Việt
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1 Báo cáo tài chính quý I năm 2018 (BCTC riêng và BCTC hợp nhất) được lập ngày 26/4/2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT.
  - 6.2 Các nội dung giải trình đính kèm:
    - Văn bản số 1018 /CHP ngày 26/4/2018 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh quý I năm 2018.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ thông tin công bố:  
[www.haiphongport.com.vn](http://www.haiphongport.com.vn)  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

-Như trên.

-Lưu: Tký Công ty; VT

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Hùng Việt**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1014 /CHP

“V/v giải trình biên động kết quả  
kinh doanh Quý 1 năm 2018”

Hải Phòng, ngày 26 tháng 4 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Mã chứng khoán PHP) xin giải trình biên động kết quả kinh doanh trong Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2018 so với quý 1/2017 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý 1	
		Năm nay	Năm trước
1	Lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng	9.742.825.710	63.628.346.734
2	Lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất	71.607.569.231	139.406.449.602

**1. Biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng:**

Trong quý 1/2018 sản lượng và cơ cấu hàng hóa qua các cảng biển tại Hải Phòng biến động giảm mạnh. Bên cạnh đó Cảng Hải Phòng tiếp tục gặp khó khăn do tình trạng cạnh tranh giữa các cảng diễn ra gay gắt, nhất là đối với mặt hàng container, một số cảng container mới được xây dựng tại khu vực Đình Vũ đã hoàn thành và đưa vào khai thác dẫn đến tình trạng cung lớn hơn cầu.

Do lượng hàng container hạ chờ xuất giảm, các hãng tàu chủ yếu hạ chờ xuất tại các depot ngoài và xuất shipside do giá cước shipside thấp. Bên cạnh đó, do chính sách biên mậu có nhiều thay đổi nên sản lượng không cao, kéo theo doanh thu từ container lạnh giảm.

Tỷ giá đồng Yên Nhật trong quý 1/2018 biến động tăng mạnh dẫn đến chi phí hoạt động tài chính quý 1/2018 cao.

Những khó khăn gặp phải cùng với những nguyên nhân đã được nêu trên ảnh hưởng dẫn đến doanh thu của Cảng Hải Phòng trong quý 1/2018 giảm so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Doanh thu sản xuất chính quý 1/2018 giảm 17,4% so với quý 1/2017.

Lợi nhuận sau thuế quý 1/2018 biến động giảm so với cùng kỳ năm trước.

**2. Biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Sản lượng và cơ cấu hàng hóa qua các cảng biển tại khu vực Hải Phòng biến động giảm mạnh cùng với tình trạng cạnh tranh giữa các cảng diễn ra gay gắt đã được nêu ở mục 1 ảnh hưởng đến sản lượng, doanh thu của các công ty con như Công ty TNHH một thành

viên Cảng Hoàng Diệu, Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ đều bị giảm.  
Do vậy kết quả kinh doanh của các công ty con trong quý 1/2018 giảm so với quý 1/2017.

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2018 biến động giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi; 
- Chủ tịch HĐQT Cty (để b/cáo);
- Lưu VT, P.TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Hùng Việt*



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

Số: 1013 /CHP

Hải Phòng, ngày 26 tháng 4 năm 2018

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT  
QUÝ I NĂM 2018**

Nơi nhận:



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b><u>2.221.893.909.937</u></b>	<b><u>2.085.080.943.79</u></b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>376.620.596.650</b>	<b>283.689.798.15</b>
1. Tiền	111		243.280.596.650	183.689.798.15
2. Các khoản tương đương tiền	112		133.340.000.000	100.000.000.00
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>1.345.800.000.000</b>	<b>1.350.500.000.00</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.345.800.000.000	1.350.500.000.00
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>405.691.457.807</b>	<b>362.604.792.31</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03</b>	253.571.216.508	239.791.355.19
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		146.762.543.696	116.964.964.71
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.04</b>	31.327.623.868	31.561.032.57
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>V.05</b>	(25.969.926.265)	(25.712.560.17)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>46.899.644.406</b>	<b>41.924.584.94</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.06</b>	46.899.644.406	41.924.584.94
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>46.882.211.074</b>	<b>46.361.768.38</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.10</b>	18.249.196.681	16.370.409.53
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	<b>V.13</b>	26.009.166.243	26.449.827.25
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.13</b>	2.623.848.150	3.541.531.59
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b><u>3.068.954.807.267</u></b>	<b><u>3.151.201.629.67</u></b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>316.486.000</b>	<b>320.986.00</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	<b>V.04</b>	316.486.000	320.986.00
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.661.807.958.787</b>	<b>2.757.442.452.96</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.08</b>	2.659.165.185.696	2.754.651.575.54
- Nguyên giá	222		6.771.023.850.412	6.762.852.394.01
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.111.858.664.716)	(4.008.200.818.47)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.09</b>	2.642.773.091	2.790.877.42
- Nguyên giá	228		36.632.249.838	36.632.249.83
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(33.989.476.747)	(33.841.372.41)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>60.179.102.290</b>	<b>46.663.006.35</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		60.179.102.290	46.663.006.35
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>258.402.263.800</b>	<b>254.703.777.85</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		241.706.258.812	237.929.772.86
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.755.136.000	17.755.136.00
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(1.059.131.012)	(981.131.01)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>88.248.996.390</b>	<b>92.071.406.50</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.10</b>	62.220.873.732	65.626.018.32
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	<b>V.17</b>	26.028.122.658	26.445.388.17
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>5.290.848.717.204</b>	<b>5.236.282.573.46</b>

NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b><u>1.211.859.470.381</u></b>	<b><u>1.228.734.872.09</u></b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>472.671.218.658</b>	<b>498.608.587.78</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	<b>V.12</b>	45.110.620.116	52.813.228.98
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.271.860.634	4.022.069.60
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	<b>V.13</b>	20.557.711.786	31.506.874.21
4. Phải trả người lao động	314		70.628.439.315	116.226.950.21
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	<b>V.14</b>	141.089.398.788	132.576.176.13
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	<b>V.15</b>	65.926.349.784	19.265.787.56
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<b>V.11</b>	49.579.820.287	56.158.685.43
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	<b>V.16</b>	41.538.141.000	42.562.500.00
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.968.876.948	43.476.315.62
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>739.188.251.723</b>	<b>730.126.284.31</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	733.448.502.088
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		725.015.885.890
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	5.739.749.635
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>4.078.989.246.823</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>4.078.989.246.823</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		72.599.527.038
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(613.301.691.109)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		269.047.001.206
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		575.582.498.877
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		530.927.294.412
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44.655.204.465
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		505.461.910.811
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>5.290.848.717.204</b>
			<b>5.236.282.573.460</b>

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Hải Phòng, ngày 26 tháng 4 năm 2018



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hùng Việt

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**QUÝ I - NĂM 2018**

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ I		LŨY KẾ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	<b>VI.20</b>	458.570.835.924	563.219.371.791	458.570.835.924	563.219.371.791
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		458.570.835.924	563.219.371.791	458.570.835.924	563.219.371.791
4. Giá vốn hàng bán	11	<b>VI.21</b>	310.366.880.029	350.420.032.025	310.366.880.029	350.420.032.025
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		148.203.955.895	212.799.339.766	148.203.955.895	212.799.339.766
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	<b>VI.22</b>	5.818.361.967	11.342.619.703	5.818.361.967	11.342.619.703
7. Chi phí tài chính	22	<b>VI.23</b>	36.919.031.770	18.515.398.284	36.919.031.770	18.515.398.284
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>10.350.523.586</i>	<i>10.630.740.502</i>	<i>10.350.523.586</i>	<i>10.630.740.502</i>
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		3.974.161.948	2.626.598.092	3.974.161.948	2.626.598.092
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	<b>VI.26</b>	37.852.744.344	41.893.141.664	37.852.744.344	41.893.141.664
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		83.224.703.696	166.360.017.613	83.224.703.696	166.360.017.613
12. Thu nhập khác	31	<b>VI.24</b>	727.272.781	909.451.023	727.272.781	909.451.023
13. Chi phí khác	32	<b>VI.25</b>	370.914.272	249.243.122	370.914.272	249.243.122
14. Lợi nhuận khác	40		356.358.509	660.207.901	356.358.509	660.207.901
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		83.581.062.205	167.020.225.514	83.581.062.205	167.020.225.514
16. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	<b>VI.28</b>	11.344.141.754	27.628.754.894	11.344.141.754	27.628.754.894



CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ I		LŨY KẾ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.29	629.351.220	(14.978.982)	629.351.220	(14.978.982)
18. Lợi nhuận sau thuế	60		71.607.569.231	139.406.449.602	71.607.569.231	139.406.449.602
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		44.655.204.465	106.811.579.225	44.655.204.465	106.811.579.225
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		26.952.364.766	32.594.870.377	26.952.364.766	32.594.870.377
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		136,58	326,68	136,58	326,68

Hải Phòng, ngày 26 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Việt

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**Từ ngày 1/1/2018 đến 31/03/2018**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

*Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>83.581.062.205</b>	<b>167.020.225.514</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		103.720.963.490	104.606.226.089
- Các khoản dự phòng	03		(688.992.906)	219.328.200
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		25.769.688.449	180.608.980
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.917.612.435)	(6.545.019.960)
- Chi phí lãi vay	06		10.350.523.586	10.630.740.500
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>213.815.632.389</b>	<b>276.112.109.330</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(25.919.597.711)	(60.292.087.150)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.975.059.465)	(1.122.181.800)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.854.207.723)	(52.861.116.010)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.526.357.441	(111.085.190)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.221.252.970)	(4.021.847.030)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.665.571.052)	(43.999.078.490)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.900.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.426.351.591)	(6.707.715.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>144.283.849.318</b>	<b>106.996.998.010</b>
<b>II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(47.289.042.330)	(3.739.823.670)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(396.200.000.000)	(292.940.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		400.900.000.000	280.900.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.300.551.042	11.523.956.39
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(27.288.491.288)</b>	<b>(4.255.867.28)</b>
<b>III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33		
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01 (24.397.056.488)	(23.728.684.34
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.093.000)	(20.678.00
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(24.413.149.488)</b>	<b>(23.749.362.34</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>92.582.208.542</b>	<b>78.991.768.39</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>283.689.798.159</b>	<b>520.069.355.89</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	348.589.949	(114.701.18
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>376.620.596.650</b>	<b>598.946.423.10</b>

Hải Phòng, ngày 26 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Nguyễn Hùng Việt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý I năm 2018**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/07/2014.

**2. Trụ sở chính của Công ty:** Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

**3. Vốn điều lệ của Công ty**

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2018 là 3.269.600.000.000 đ.

**4. Ngành nghề kinh doanh chính**

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm xá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar).

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

**5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng

### **5.2. Tại thời điểm 31/03/2018, Công ty có 05 công ty con**

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

### **5.3. Tại thời điểm 31/03/2018, Công ty có 06 công ty liên doanh liên kết:**

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc đã tạm ngừng hoạt động.

### **5.4. Tại thời điểm 31/03/2018, công ty có 02 công ty liên doanh liên kết gián tiếp**

- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm**

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)**

## **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

## CẢNG HẢI PHÒNG

---

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên doanh liên kết là công ty mà Cảng Hải Phòng có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Cảng Hải Phòng trong công ty liên doanh liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Cảng Hải Phòng trong khoản lỗ của công ty liên doanh liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Cảng Hải Phòng có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Cảng Hải Phòng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Cảng Hải Phòng khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền

## CẢNG HẢI PHÒNG

---

xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### 3. Các khoản đầu tư

#### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

#### *Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### *Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### 4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### **6. Tài sản cố định hữu hình**

#### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

#### ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc            5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị                    5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển            4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý            2 – 13 năm

### **7. Tài sản cố định vô hình**

#### ***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

### **8. Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

### **9. Chi phí trả trước dài hạn**

#### ***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.



### ***Lợi thế kinh doanh***

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa Công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

### **10. Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

### **11. Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### **12. Vốn cổ phần**

#### ***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

### **13. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### 14. Doanh thu và thu nhập khác

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

##### *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

##### *Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

#### 15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

##### **Ghi chú:**

Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phần chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là  $55.339.292.485 - 14.119.307.626 = 41.219.984.859$  đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là:  $342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587$  đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

## **CANG HAI PHONG**

---

*Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.*

*Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.*

*Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.*

*Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.*

*Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ đối với giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.*

**CANG HAI PHONG**

**V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán**

*Đơn vị tính: đồng*

<b>01 Tiền và tương đương tiền</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền mặt	2.893.774.498	1.479.795.500
Tiền gửi không kỳ hạn	240.386.822.152	182.210.002.600
Các khoản tương đương tiền	133.340.000.000	100.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>376.620.596.650</b>	<b>283.689.798.100</b>

<b>02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.345.800.000.000</b>	<b>1.350.500.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	1.345.800.000.000	1.350.500.000.000

**2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)**

<b>03 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>253.571.216.508</b>	<b>239.791.355.100</b>
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm tỷ lệ % lớn</i>		
<i>Maersk Line A/S</i>	<i>9.236.394.734</i>	<i>13.501.075.300</i>
<i>SITC container Lines co.,ltd</i>	<i>16.947.129.649</i>	<i>19.825.231.000</i>
<i>Wan hai lines ltd</i>	<i>27.360.361.931</i>	<i>16.954.183.600</i>
Phải thu các bên liên quan		
<i>Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ</i>	<i>183.720.880</i>	<i>174.177.700</i>
<i>Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ</i>	<i>832.121.465</i>	<i>807.614.900</i>
<i>Cty Vận tải biển Container Vinalines - CN Tcty HH</i>	<i>771.766.929</i>	<i>539.152.800</i>
<i>Cty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng</i>	<i>401.145.387</i>	<i>257.938.500</i>
<i>Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)</i>	<i>7.715.811.417</i>	<i>10.819.024.700</i>
<i>Cty CP Vận tải biển Vinaship (Vinaship)</i>	<i>2.332.000</i>	<i>30.866.000</i>
<i>Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)</i>	<i>2.874.273.693</i>	<i>1.857.411.500</i>
<i>Cty CP Vinalines Logistics - Việt Nam</i>	<i>34.830.669</i>	<i>367.750.000</i>
<i>Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam</i>	<i>602.360.000</i>	<i>736.076.000</i>
<i>Cty TNHH MTV Vận tải Biển Đông</i>	<i>4.275.609.366</i>	<i>6.836.118.400</i>
<i>Cty CP HGH Logistics</i>	<i>1.103.199.900</i>	<i>964.003.800</i>

**04 PHẢI THU KHÁC**

<b>Khoản mục</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>4.1. Ngắn hạn</b>	<b>31.327.623.868</b>		<b>31.561.032.572</b>	
Tạm ứng	1.109.573.364		688.057.763	
Ký cược, ký quỹ			350.000.000	

**CANG HAI PHONG**

Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	14.414.645.347	24.771.745.902
Phải thu NLĐ nộp bổ sung thuế TNCN	1.440.547.273	1.576.452.040
Phải thu khác	14.362.857.884	4.174.776.867

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>4.2. Dài hạn</b>	<b>316.486.000</b>		<b>320.986.000</b>	
Phải thu người lao động	316.486.000		320.986.000	
<b>Cộng</b>	<b>31.644.109.868</b>		<b>31.882.018.572</b>	

**05 NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)****06 HÀNG TỒN KHO**

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>46.899.644.406</b>		<b>41.924.584.941</b>	
Nguyên, vật liệu	34.927.136.271		30.992.730.873	
Công cụ dụng cụ	11.870.710.849		10.857.861.930	
Hàng hóa	101.797.286		73.992.138	
<b>Cộng</b>	<b>46.899.644.406</b>		<b>41.924.584.941</b>	

**07 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN****Xây dựng cơ bản dở dang**

Mua sắm

13.159.320.496

569.244.5

*Trong đó:**04 cần trục giàn RTG*

12.993.646.860

Xây dựng cơ bản

47.019.781.794

46.093.761.8

*Trong đó:**Dự án công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu 5,6*

40.105.244.680

19.569.480.01

*Đường, bãi, hệ thống cấp thoát nước GD 3*

3.327.745.324

3.327.745.32

*Bãi chứa hàng và đường chạy cho RTG GD2*

11.869.988.67

**08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)****09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)****10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>10.1 Ngắn hạn</b>	<b>18.249.196.681</b>	<b>16.370.409.53</b>
Phí bảo hiểm	6.819.166.207	7.915.988.35
Công cụ, dụng cụ	3.755.805.046	4.257.848.02
Chi phí sửa chữa, nạo vét	1.613.709.123	2.266.073.02

**CANG HAI PHONG**

Chi ngắn hạn khác	6.060.516.305	1.930.500.1
<b>10.2 Dài hạn</b>	<b>62.220.873.732</b>	<b>65.626.018.3</b>
Chi phí sửa chữa	20.325.439.540	22.159.776.5
Công cụ dụng cụ	11.145.656.471	12.408.107.7
Chi ngắn hạn khác	30.749.777.721	31.058.134.0
<i>Chi phí thuê đất</i>	<i>29.983.550.464</i>	<i>30.174.528.4</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>766.227.257</i>	<i>883.605.5</i>
<b>Cộng</b>	<b>80.470.070.413</b>	<b>81.996.427.8</b>

**11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)**

<b>12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>45.110.620.116</b>	<b>52.813.228.9</b>
Phải trả các bên liên quan		
<i>Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ</i>	<i>2.386.595.693</i>	<i>2.583.254.3</i>

**13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Khoản mục	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Thuế phải nộp</b>	<b>31.506.874.219</b>	<b>55.857.400.036</b>	<b>66.806.562.469</b>	<b>20.557.711.7</b>
Thuế GTGT	1.289.918.387	25.666.496.108	23.587.806.888	3.368.607.6
Thuế GTGT hàng nhập		6.959.016.345	6.959.016.345	
Thuế TNDN	23.158.032.988	11.344.141.754	23.448.542.923	11.053.631.8
Thuế TNCN	1.064.059.824	3.899.814.789	4.907.265.273	56.609.3
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.994.863.020	7.795.757.040	7.711.757.040	6.078.863.0
Thuế khác		192.174.000	192.174.000	

Khoản mục	Số đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>26.449.827.257</b>	<b>19.371.303.050</b>	<b>19.811.964.064</b>	<b>26.009.166.2</b>
<b>Thuế phải thu</b>	<b>3.541.531.594</b>	<b>217.028.129</b>	<b>1.134.711.573</b>	<b>2.623.848.1</b>
Thuế TNDN	600.762.016	217.028.129		817.790.1
Thuế TNCN	2.934.169.579		1.128.111.574	1.806.058.0
Thuế GTGT	6.599.999		6.599.999	

**14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>141.089.398.788</b>	<b>132.576.176.13</b>
Lãi vay phải trả	139.436.371.382	132.307.100.76
Các khoản trích trước khác	1.653.027.406	269.075.36

**CANG HAI PHONG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>15 PHẢI TRẢ KHÁC</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>65.926.349.784</b>	<b>19.265.787.500</b>
Kinh phí công đoàn	1.361.583.462	3.619.502.500
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	68.860.338	80.840.120
Tiền ăn ca	1.737.334.000	7.887.946.500
Phải trả NLD thuế TNCN hoàn trả	3.056.236.014	3.060.262.100
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.393.469.350	2.409.562.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.308.866.620	2.207.673.900
<b>16 DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>41.538.141.000</b>	<b>42.562.500.000</b>
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ	22.538.141.000	23.562.500.000
Dự phòng nợ vét bến cảng	19.000.000.000	19.000.000.000
<b>17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>17.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến giảm giá hàng bán		417.265.500
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)	26.028.122.658	26.028.122.600
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	26.028.122.658	26.445.388.100
<b>17.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	5.739.749.635	5.110.398.400
<b>18 VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 06 )</b>		
<b>18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
<b>Cộng</b>	<b>3.269.600.000.000</b>	<b>3.269.600.000.000</b>
<b>18.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		

**CANG HAI PHONG**

Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.00
<b>18.4 Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	<b>326.960.000</b>	<b>326.960.00</b>
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	<b>326.960.000</b>	<b>326.960.00</b>
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.00
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>326.960.000</b>	<b>326.960.00</b>
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.00
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	<b>10.000</b>	<b>10.00</b>
<b>18.5 Các Quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Quỹ đầu tư phát triển	269.047.001.206	269.015.348.98
<b>Cộng</b>	<b>269.047.001.206</b>	<b>269.015.348.98</b>
<b>19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	2.183.298.144	2.183.298.14
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	4.825.701,51	5.918.446,7
<i>EUR</i>	6,85	28.339,9
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.08
<b>VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh</b>		
<b>20 DOANH THU</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	458.570.835.924	563.219.371.79
<b>21 GIÁ VỐN</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	310.366.880.029	350.420.032.02
<b>22 DOANH THU TÀI CHÍNH</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.943.450.487	3.918.421.87
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	836.742.982	965.302.29
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	37.045.538	6.456.574.12
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	1.122.960	2.321.41
<b>Cộng</b>	<b>5.818.361.967</b>	<b>11.342.619.70</b>



	Năm nay	Năm trước
<b>23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền vay, lãi vay oda	10.350.523.586	10.630.740.502
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	683.774.197	1.371.474.679
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	25.806.733.987	6.637.183.103
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	78.000.000	(124.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>36.919.031.770</b>	<b>18.515.398.284</b>
<b>24 THU NHẬP KHÁC</b>		
Tiền điện cho thuê ngoài	129.424.272	80.745.490
Các khoản khác	597.848.509	828.705.533
<b>Cộng</b>	<b>727.272.781</b>	<b>909.451.023</b>
<b>25 CHI PHÍ KHÁC</b>		
Các khoản khác	370.914.272	249.243.122
<b>Cộng</b>	<b>370.914.272</b>	<b>249.243.122</b>
<b>26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
Chi phí nhân viên	17.961.605.174	21.893.283.205
Lợi thế kinh doanh		3.206.196.000
Chi phí khấu hao	2.284.769.402	2.343.720.641
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	257.366.094	924.713.206
Chi phí mua ngoài	2.176.114.763	2.086.882.044
Các khoản chi khác	15.172.888.911	11.438.346.568
<b>Cộng</b>	<b>37.852.744.344</b>	<b>41.893.141.664</b>
<b>27 CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ</b>		
Chi phí nguyên vật liệu	30.270.553.782	35.700.059.192
Chi phí nhân công	141.534.731.284	169.776.949.417
Chi phí khấu hao TSCĐ	103.720.963.490	104.606.226.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.816.616.481	22.107.669.074
Chi phí bằng tiền khác	44.876.759.336	60.122.269.917
<b>Cộng</b>	<b>348.219.624.373</b>	<b>392.313.173.689</b>
<b>28 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>		
Thuế TNDN phải nộp	11.344.141.754	27.628.754.894
<b>29 CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI</b>		
	Năm nay	Năm trước

1	2	3	4	5
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.300.551.042	11.523.956.391
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(27.288.491.288)</b>	<b>(4.255.867.281)</b>
<b>III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33			
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(24.397.056.488)	(23.728.684.342)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.093.000)	(20.678.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(24.413.149.488)</b>	<b>(23.749.362.342)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>92.582.208.542</b>	<b>78.991.768.395</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>283.689.798.159</b>	<b>520.069.355.892</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		348.589.949	(114.701.183)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>376.620.596.650</b>	<b>598.946.423.104</b>

Hải Phòng, ngày 26 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Nguyễn Hùng Việt

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

**2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**PHỤ LỤC SỐ 01**

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>241.706.258.812</b>			<b>237.929.772.863</b>		
Cty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	151.751.470.933			148.217.815.466		
Cty CP Tiếp vận Đình Vũ	19.043.931.566			18.563.019.188		
Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng						
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	2.409.381.527			2.675.784.155		
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	26.466.943.767			26.459.573.255		
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	24.248.692.561			24.433.872.837		
Cty CP Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429			5.518.034.429		
Cty CP HPH Logistics	12.267.804.029			12.061.673.533		
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>17.755.136.000</b>	<b>(1.059.131.012)</b>		<b>17.755.136.000</b>	<b>(981.131.012)</b>	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.307.119.745			15.307.119.745		
Cty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải	144.385.243			144.385.243		
Cty CP Chứng khoán Hải Phòng	122.500.000		444.658.800	122.500.000		527.051.460
Cty CP Vinalines Logistics	2.181.131.012	(1.059.131.012)	1.122.000.000	2.181.131.012	(981.131.012)	1.200.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>259.461.394.812</b>	<b>(1.059.131.012)</b>		<b>255.684.908.863</b>	<b>(981.131.012)</b>	

**05. NỢ XẤU**

**PHỤ LỤC 02**

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<b>5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm</b>	<b>16.192.345.940</b>	<b>(15.219.274.796)</b>		<b>16.149.734.161</b>	<b>(15.176.663.017)</b>	
Cty TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
CTY XNK Hưng Thịnh	291.900			291.900		
Cty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
Cty XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
CTY CP TMDV và vận tải Trọng Tín	915.035.424			915.035.424		
Cty CP VT Biển Đông phía Bắc	145.234.790	(145.234.790)		145.234.790	(145.234.790)	
Cty TNHH SX TM DV Thanh Chương	5.276.700			5.276.700		
Cty CP TM Viễn Đông	28.772.450	(28.772.450)		28.772.450	(28.772.450)	
Cty CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
CN APM Sài Gòn tại HP	386.835	(386.835)		385.475	(385.475)	
Cty TNHH VT TM và du lịch Hải Dương	100.748.005	(100.748.005)		100.748.005	(100.748.005)	
Cty TNHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
CTY TNHH giao nhận Tân Tiến VN	49.549.500			49.549.500		
Cty CP Dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	
Cty CP TM Hà Phát	117.018.474	(117.018.474)		117.018.474	(117.018.474)	

**05. NỢ XẤU** **PHỤ LỤC 02**

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.275.131.828	(3.275.131.828)		3.264.678.652	(3.264.678.652)	
Cty TNHH Đầu tư và t. mại An Phú lộc	339.894.940	(339.894.940)		339.894.940	(339.894.940)	
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
Cty CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)		64.454.944	(64.454.944)	
Cty CP Nam Việt	384.665.311	(384.665.311)		383.312.939	(383.312.939)	
CN Cty CP Vinalines Đông Bắc	434.790.755	(434.790.755)		434.432.393	(434.432.393)	
CTY TNHH TM DV H.Hải Minh Thành	2.917.620			2.917.620		
Cty TNHH TM và VT An Phú Lộc	88.282.190	(88.282.190)		88.282.190	(88.282.190)	
Cty TNHH Đầu tư và phát triển Duyên Hải	461.488.086	(461.488.086)		461.465.106	(461.465.106)	
CTY CP VTB và đầu tư phát triển Hải Long	61.384.271	(61.384.271)		61.384.271	-61.384.271	
CN Cty CP Vận tải dầu khí tại HP	65.343.030	(65.343.030)		65.113.303	(65.113.303)	
Cty TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(965.762.010)		965.762.010	(965.762.010)	
Cty TNHH TM DV V.Tài Hưng Nam Long	243.524.650	(243.524.650)		273.524.650	(273.524.650)	
Cty TNHH TM và DV VTB Bộ Khánh Quân	4.190.000	(4.190.000)		4.190.000	(4.190.000)	
Cty CP TM và VTB Đại Tây Dương	193.600	(193.600)		193.600	(193.600)	

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm			PHỤ LỤC 02
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
	MCC Transport Singapore Pte, Ltd	364.811.802	(364.811.802)		304.618.000	(304.618.000)	
<b>5.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</b>	<b>8.694.117.497</b>	<b>(6.085.882.248)</b>	<b>2.608.235.249</b>	<b>7.181.018.942</b>	<b>(5.026.713.259)</b>	<b>2.154.305.683</b>	
MCC Transport Singapore Pte, Ltd	242.165.537	(169.515.876)	72.649.661	301.296.330	(210.907.431)	90.388.899	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	8.353.620.960	(5.847.534.672)	2.506.086.288	6.879.722.612	(4.815.805.828)	2.063.916.784	
Cty CP TM Kim Khánh	98.331.000	(68.831.700)	29.499.300				
<b>5.3. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</b>	<b>8.699.666.416</b>	<b>(4.349.833.209)</b>	<b>4.349.833.207</b>	<b>10.388.495.764</b>	<b>(5.194.247.883)</b>	<b>5.194.247.881</b>	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	1.576.684.763	(788.342.382)	788.342.381	3.050.583.111	(1.525.291.556)	1.525.291.555	
Cty CP TM Kim Khánh				98.331.000	(49.165.500)	49.165.500	
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	5.050.795.970	(2.525.397.985)	2.525.397.985	5.050.795.970	(2.525.397.985)	2.525.397.985	
Maersk Lines A/S	219.068.700	(109.534.350)	109.534.350	335.668.700	(167.834.350)	167.834.350	
Cty CP TM và XNK Nguyễn Hưng	98.158.580	(49.079.290)	49.079.290	98.158.580	(49.079.290)	49.079.290	
Hanjin Shipping Co., Ltd	1.754.958.403	(877.479.202)	877.479.201	1.754.958.403	(877.479.202)	877.479.201	
<b>5.4. Nợ quá hạn dưới 1 năm</b>	<b>1.049.786.707</b>	<b>(314.936.012)</b>	<b>734.850.695</b>	<b>1.049.786.707</b>	<b>(314.936.012)</b>	<b>734.850.695</b>	
Cty CP ĐT TM Hatexim Hải Phòng	1.049.786.707	(314.936.012)	734.850.695	1.049.786.707	(314.936.012)	734.850.695	
<b>Tổng cộng</b>	<b>34.635.916.560</b>	<b>(25.969.926.265)</b>	<b>7.692.919.151</b>	<b>34.769.035.574</b>	<b>(25.712.560.171)</b>	<b>8.083.404.259</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

<b>08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH</b>					<b>PHỤ LỤC SỐ 03</b>
<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>2.726.482.489.619</b>	<b>600.866.479.251</b>	<b>3.367.420.507.053</b>	<b>68.082.918.092</b>	<b>6.762.852.394.015</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>164.278.303</b>		<b>7.949.918.094</b>	<b>57.260.000</b>	<b>8.171.456.397</b>
- Mua trong năm			7.949.918.094	57.260.000	8.007.178.094
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	164.278.303				164.278.303
<b>3. Số giảm trong năm</b>					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.726.646.767.922</b>	<b>600.866.479.251</b>	<b>3.375.370.425.147</b>	<b>68.140.178.092</b>	<b>6.771.023.850.412</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>1.515.582.189.906</b>	<b>426.804.870.793</b>	<b>2.027.098.667.336</b>	<b>38.715.090.437</b>	<b>4.008.200.818.472</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>28.946.329.481</b>	<b>15.023.238.385</b>	<b>57.786.403.904</b>	<b>1.901.874.474</b>	<b>103.657.846.244</b>
- Khấu hao trong năm	28.946.329.481	15.023.238.385	57.786.403.904	1.901.874.474	103.657.846.244
- Tăng khác					
<b>3. Số giảm trong năm</b>					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.544.528.519.387</b>	<b>441.828.109.178</b>	<b>2.084.885.071.240</b>	<b>40.616.964.911</b>	<b>4.111.858.664.716</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	1.210.900.299.713	174.061.608.458	1.340.321.839.717	29.367.827.655	2.754.651.575.543
- Tại ngày cuối kỳ	1.182.118.248.535	159.038.370.073	1.290.485.353.907	27.523.213.181	2.659.165.185.696
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay					25.796.291.965
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng					553.609.510.238

**09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

**PHỤ LỤC SỐ 04**

<b>Khoản mục</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Bản quyền bằng sáng chế</b>	<b>Nhãn hiệu hàng hóa</b>	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>					
<b>2. Số tăng trong năm</b>				<b>36.632.249.838</b>	<b>36.632.249.838</b>
- Mua trong năm					
- Tặng khác					
<b>3. Số giảm trong năm</b>					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>				<b>36.632.249.838</b>	<b>36.632.249.838</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>				<b>33.841.372.417</b>	<b>33.841.372.417</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>				<b>148.104.330</b>	<b>148.104.330</b>
- Khấu hao trong năm					
- Tặng khác				148.104.330	148.104.330
<b>3. Số giảm trong năm</b>					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>				<b>33.989.476.747</b>	<b>33.989.476.747</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu năm				2.790.877.421	2.790.877.421
- Tại ngày cuối kỳ				2.642.773.091	2.642.773.091
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay					
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng					32.947.375.838



**11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**PHỤ LỤC SỐ 05**

Khoản mục	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
<b>11.1 VAY NGẮN HẠN</b>	<b>49.579.820.287</b>	<b>49.579.820.287</b>	<b>17.818.191.336</b>	<b>(24.397.056.488)</b>	<b>56.158.685.439</b>	<b>56.158.685.439</b>
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>49.579.820.287</b>	<b>49.579.820.287</b>	<b>17.818.191.336</b>	<b>(24.397.056.488)</b>	<b>56.158.685.439</b>	<b>56.158.685.439</b>
Vay ODA giai đoạn II	33.344.597.287	33.344.597.287	17.813.431.136	(15.531.166.151)	31.062.332.302	31.062.332.302
Vay ngân hàng TMCP Á Châu	16.235.223.000	16.235.223.000	4.760.200	(8.865.890.337)	25.096.353.137	25.096.353.137
<b>11.2 VAY DÀI HẠN</b>	<b>733.448.502.088</b>	<b>733.448.502.088</b>	<b>23.963.782.343</b>	<b>(15.531.166.151)</b>	<b>725.015.885.896</b>	<b>725.015.885.896</b>
<b>Loại kỳ hạn trên 5 năm</b>	<b>733.448.502.088</b>	<b>733.448.502.088</b>	<b>23.963.782.343</b>	<b>(15.531.166.151)</b>	<b>725.015.885.896</b>	<b>725.015.885.896</b>
Vay ODA giai đoạn II	350.118.271.501	350.118.271.501	23.963.782.343	(15.531.166.151)	341.685.655.309	341.685.655.309
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859
<b>Cộng</b>	<b>783.028.322.375</b>	<b>783.028.322.375</b>	<b>41.781.973.679</b>	<b>(39.928.222.639)</b>	<b>781.174.571.335</b>	<b>781.174.571.335</b>

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ 06

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Số dư tại 1/1/2017</b>	<b>3.269.600.000.000</b>	<b>72.599.527.038</b>	<b>156.122.712.580</b>	<b>(613.301.691.109)</b>	<b>492.034.247.315</b>	<b>442.732.852.463</b>	<b>3.819.787.648.287</b>
- Lãi trong năm nay					348.831.079.025	133.453.966.210	482.285.045.235
- Tăng khác			139.221.040		7.355.372.792		7.494.593.832
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			112.876.984.972		(112.876.984.972)		
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(73.416.122.000)	(7.719.000.000)	(81.135.122.000)
- Chia cổ tức, LNST					(130.784.000.000)	(89.280.000.000)	(220.064.000.000)
- Giảm khác			(123.569.603)		(18.621.749)	(678.272.628)	(820.463.980)
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>3.269.600.000.000</b>	<b>72.599.527.038</b>	<b>269.015.348.989</b>	<b>(613.301.691.109)</b>	<b>531.124.970.411</b>	<b>478.509.546.045</b>	<b>4.007.547.701.374</b>
<b>Số dư tại ngày 1/1/2018</b>	<b>3.269.600.000.000</b>	<b>72.599.527.038</b>	<b>269.015.348.989</b>	<b>(613.301.691.109)</b>	<b>531.124.970.411</b>	<b>478.509.546.045</b>	<b>4.007.547.701.374</b>
- Lãi trong năm nay					44.655.204.465	26.952.364.766	71.607.569.231
- Tăng khác			31.652.217				31.652.217
- Giảm khác					(197.675.999)		(197.675.999)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.269.600.000.000</b>	<b>72.599.527.038</b>	<b>269.047.001.206</b>	<b>(613.301.691.109)</b>	<b>575.582.498.877</b>	<b>505.461.910.811</b>	<b>4.078.989.246.823</b>

<b>Khoản mục</b>	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Cty Vận tải biển Container Vinalines - CN Tcty HHVN</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		3.611.013.340
<b>Cty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	364.677.625	283.535.000
<b>Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		4.948.849.721
<b>Cty CP Vận tải biển Vinaship (Vinaship)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.950.000	282.060.000
<b>Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.774.207.391	1.651.131.290
<b>Cty CP Vinalines Logistics - Việt Nam</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	416.065.888	498.118.400
<b>Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam (Vianbridge LTd)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	902.380.000	929.195.000
<b>Cty TNHH MTV Vận tải Biển Đông</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.796.825.369	6.813.135.723
<b>Cty CP Cảng Sài Gòn</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		6.038.182
<b>Cty CP Phát triển Hàng hải (Vimadeco)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		29.560.000
<b>Cty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao (Transvina)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		8.830.000
<b>Cty CP Tiếp vận Đình Vũ</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.289.368.719	775.556.782
Mua dịch vụ	5.553.212.045	6.075.353.766
<b>Cty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	442.754.369	480.315.935
<b>Cty CP HGH Logistics</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.002.909.000	